CÔNG TY ĐIỆN LỰC CỦ CHI
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Củ Chi, ngày 26 tháng 8 năm 2025*

# PHƯƠNG ÁN
# SỬA CHỮA LỚN CÔNG XA NĂM 2026

**CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LỚN TSCĐ XE TẢI CẨU HINO**

**BIỂN SỐ: 51D- 184.33; MCT: CCHD2608002**

**KẾ HOẠCH: SỬA CHỮA LỚN CÔNG XA NĂM 2026**

**CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY ĐIỆN LỰC CỦ CHI**

**ĐƠN VỊ LẬP PASC: VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**CHỦ TRÌ LẬP PASC: VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**TỔNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN : 354.027.650 đồng**

**LẬP PASC- DT: TRỊNH HOÀNG ÂN**

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG**
**PHÓ CHÁNH**

**Nguyễn Thị Diệu**

**Tháng 08/2025**

# TẬP I
# THUYẾT MINH PASC

Chương I : TỔNG QUÁT VỀ CÔNG TRÌNH

Chương II : CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT SỬA CHỮA

Chương III : CÁC PHỤ LỤC

# TẬP I
# THUYẾT MINH PASC

Chương I : TỔNG QUÁT VỀ CÔNG TRÌNH

Chương II : CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT SỬA CHỮA

Chương III : CÁC PHỤ LỤC

# CHƯƠNG I

# TỔNG QUÁT VỀ CÔNG TRÌNH

**1. Cơ sở lập phương án sửa chữa.**

Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BCT của Bộ Tài chính ngày 04/8/2025 hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Quyết định số 3706/QĐ-EVNHCMC ngày 21/7/2025 của Tổng công ty V/v ban hành Quy định quản lý tài sản, nguồn vốn và huy động vốn trong Tổng công ty Điện lực TP.HCM;

Quyết định số 6020/QĐ-EVNHCMC ngày 30/12/2024 của Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh - tài chính - đầu tư xây dựng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-HĐTV ngày 28/01/2022 về việc ban hành Quy chế quản lý Tài sản và Nguồn vốn trong Tập đoàn Điện lực quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 151/QĐ-HĐTV ngày 06/12/2022 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về thực hiện sửa chữa lớn tài sản trong Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Văn bản số 3739/EVN-ĐT ngày 07/7/2022 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hướng dẫn lập dự toán sửa chữa lớn tài sản cố định;

Căn cứ Quyết định số 1229/PCCCh ngày 07/08/2025 của Công ty Điện lực Củ Chi về việc giao danh mục sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2026 lần 1;

Căn cứ Biên bản khảo sát thực trạng hư hỏng số 777/BB-PCCCh ngày 19/03/2025 của Công ty Điện lực Củ Chi.

**2. Giới thiệu xe sửa chữa:**

+ Loại xe: Tải cẩu có gắn gàu

+ Hiệu xe: Hino — Nước sản xuất: Việt nam

+ Biển số: 51D-184.33 — Mã số tài sản:

+ Sô máy: W04DTRR40311 — Số khung: MJEBJ42H9G5147600

**A. Nguồn gốc và tình trạng kỹ thuật:**

- Xe được trang bị từ năm: năm 2017
- Tình trạng xe lúc nhận: xe mới.
- Số lần đã đại tu: 01 lần

- Đã qua cải tạo sửa đổi: không
- Thời điểm cải tạo sửa đổi: Không
- Thời điểm đại tu gần nhất: 2022
- Số km đã hoạt động sau lần đại tu gần nhất: 35165
- Số km đã hoạt động từ trước đến nay: 80511 km
- Số giờ cẩu đã hoạt động từ trước đến nay: 5520 giờ

**B. Nhận xét bên ngoài:**

1/ Phần động cơ (Bảo dưỡng định kỳ)

- Nhớt dơ, các lọc động cơ nghẹt dơ.

2/ Phần thắng+ Ly hợp

- Thắng yếu, giảm hiệu lực, bố thắng mòn, chạy bị giựt.

3/ Phần dàn gầm

- Chạy có tiếng kêu, ồn.

4/ Phần đồng cabine + thùng:

- Mục rỉ sét, trầy xước.

5/ Phần điện, nệm

- Điện chập chờn, nệm rách.

6/ Phần tay lái

- Rơ lỏng rung lắc

7/ Phần sơn

- Bong dộp ngã màu.

8/ Phần lạnh

- Máy lạnh yếu, không lạnh

9/ Phần cẩu:

- Bạc đạn ụ quay bàn mòn lỏng, phốt, các da ty ben chảy dầu, cáp tưa giãn, bơm yếu, thùng gàu nâng mục bể.

**C. Đánh giá chi tiết**

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Tình trạng kỹ thuật |
|---|---|---|---|---|
| **A. PHẦN VẬT TƯ** | | | | |
| **I. PHẦN MÁY** | | | | |
| 1 | Dây couroie | Sợi | 2 | giãn |
| 2 | Lượt dầu | Cái | 2 | nghẹt dơ |
| 3 | Lượt nhớt | Cái | 1 | nghẹt dơ |
| 4 | Lượt gió | Cái | 1 | nghẹt dơ |

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Tình trạng kỹ thuật |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Nhớt máy | Lít | 8 | cũ dơ |
| 6 | Cao su chân máy | Cục | 2 | mục bể |
| 7 | Nước làm mát | Lít | 7 | cũ dơ |
| 8 | Ruột tăng áp động cơ | cái | 1 | Rơ lỏng |
| **II. PHẦN THẮNG + LY HỢP** | | | | |
| 1 | Cuppen tổng phanh | Bộ | 1 | chảy dầu |
| 2 | Cuppen bánh trước sau | Bộ | 4 | chảy dầu |
| 3 | Ống cao su thắng | Ống | 3 | nứt |
| 4 | Dầu thắng | Bình | 2 | cũ dơ |
| 5 | Bố ly hợp | Cái | 1 | mòn bố |
| 6 | Bạc đạn ly hợp | Cái | 1 | khua rỗ |
| 7 | Mâm ép | Cái | 1 | yếu |
| **III. PHẦN DÀN GẦM** | | | | |
| 1 | Feutre bánh trước | Cái | 2 | chảy dầu |
| 2 | Feutre bánh sau | Cái | 2 | chảy dầu |
| 3 | Bạc đạn bánh trước sau | cái | 8 | mòn lỏng |
| 4 | Cardan láp dọc | cái | 3 | rơ lỏng |
| 5 | Bạc đạn treo láp dọc | cái | 1 | rơ lỏng |
| 6 | Phốt hợp số | Bộ | 1 | chảy dầu |
| 7 | Phốt cầu | Bộ | 1 | chảy dầu |
| 8 | Nhớt ( hộp số + cầu) | Lít | 10 | cũ dơ |
| 9 | Bạc ắc nhíp trước | Cái | 6 | mục gãy |
| 10 | Bạc ắc nhíp sau | Cái | 6 | mục gãy |
| 11 | Vỏ ruột yếm 750-16 | cái | 4 | mòn |
| **IV. PHẦN ĐỒNG CABINE + THÙNG** | | | | |
| 1 | Tole làm đồng cabine 1ly2 | tấm | 1 | mục |
| 2 | Bửng thùng | cái | 3 | mục rỉ sét |
| 3 | Bộ chắn bùn trước sau | Bộ | 2 | cũ rách |
| 4 | Bản lề bửng thùng | Cái | 20 | mục gãy |
| 5 | Khóa bửng thùng | Cái | 4 | mục gãy |
| 6 | Vật tư gió đá hàn | Cái | 1 | Vật liệu gia công |
| **V. PHẦN ĐIỆN + NỆM** | | | | |
| 1 | Chổi gạt nước | Cái | 2 | hư |
| 2 | Chụp đèn lái sau | Cái | 2 | mờ |
| 3 | Băng niệm trước sau (simili) | Bộ | 1 | yếu |

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Tình trạng kỹ thuật |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Tapis sàn | Cái | 1 | mục rách |
| 5 | Plafont | Bộ | 1 | mục rách |
| 6 | Bình ắc quy 70Ah | cái | 2 | yếu |
| **VI. TAY LÁI** | | | | |
| 1 | Rotule tay lái ngang | Cái | 2 | rơ lỏng |
| 2 | Rotule tay lái dọc | Cái | 2 | rơ lỏng |
| **VII. PHẦN SƠN** | | | | |
| 1 | Cabin xe | T.bộ | 1 | bong dộp |
| 2 | Thùng xe | T.bộ | 1 | bong dộp |
| 3 | Gầm chassis | T.bộ | 1 | bong dộp |
| 4 | Cẩu | T.bộ | 1 | bong dộp |
| **VIII. PHẦN MÁY LẠNH** | | | | |
| 1 | Dàn lạnh | cái | 1 | mục xì |
| 2 | Block lạnh | cái | 1 | yếu |
| 3 | Phin lọc ga | cái | 1 | dơ nghẹt |
| 4 | Ống lạnh | bộ | 1 | mục xì |
| 5 | Nhớt lock+ sạc ga 134 | lần | 1 | hết ga |
| **IX. PHẦN CẨU** | | | | |
| 1 | Bạc đạn ụ quay bàn | Cái | 4 | khua rỗ |
| 2 | Phốt ụ quay bàn | Cái | 1 | chảy dầu |
| 3 | Nhớt thuỷ lực | Lít | 80 | cũ dơ |
| 4 | Đạn mâm quay bàn | bộ | 1 | rơ lỏng |
| 5 | Bố hãm cáp cẩu | Bộ | 1 | mòn bố |
| 6 | Cáp cẩu | Mét | 70 | tưa giãn |
| 7 | Lượt nhớt ben | Cái | 1 | nghẹt dơ |
| 8 | Bộ da ty vô ra cần | Bộ | 3 | chảy dầu |
| 9 | Bộ da ty nâng cần | Bộ | 1 | chảy dầu |
| 10 | Bộ da ty chân chống | Bộ | 4 | chảy dầu |
| 11 | Bạc đạn ụ cuốn cáp | Cái | 4 | khua rỗ |
| 12 | Ống thuỷ lực | ống | 6 | nứt |
| 13 | Cardan láp thuỷ lực | cái | 2 | rơ lỏng |
| 14 | Bạc đạn buli cáp | cái | 8 | rơ lỏng |
| 15 | Gàu nâng composite | cái | 1 | hư |
| B. PHẦN NHÂN CÔNG | | | | |
| 1 | Nhân công phần máy(bảo dưỡng) | T/phần | 1 | |
| 2 | Bơm trợ lực thắng | cái | 1 | yếu |

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Tình trạng kỹ thuật |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Tán bố thắng trước sau | càng | 8 | mòn bố |
| 4 | Dớt tambua bánh trước sau | cái | 4 | khớp |
| 5 | Tán bố thắng tay | bộ | 1 | mòn bố |
| 6 | Nhân công phần thắng+ ly hợp | T/phần | 1 | |
| 7 | Nhân công phần dàn gầm | T/phần | 1 | |
| 8 | Cabine | xe | 1 | mục rỉ sét |
| 9 | Nhân công phần đồng cabien+thùng | T/phần | 1 | |
| 10 | Demareur | Cái | 1 | chập chờn |
| 11 | Dynamo | Cái | 1 | yếu |
| 12 | Nhân công phần điện+ nệm | T/phần | 1 | |
| 13 | Nhân công phần tay lái | T/phần | 1 | |
| 14 | Nhân công phần sơn | T/phần | 1 | |
| 15 | Nhân công phần máy lạnh | T/phần | 1 | |
| 16 | Nhân công phần cẩu | T/phần | 1 | |
| 17 | Kiểm định cẩu + gàu | Cái | 1 | |

## CHƯƠNG II
## CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT SỬA CHỮA

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Biện pháp sửa chữa |
|---|---|---|---|---|
| | | | | Thay mới |
| **A. PHẦN VẬT TƯ** | | | | |
| **I. PHẦN MÁY** | | | | |
| 1 | Dây couroie | Sợi | 2 | Thay mới |
| 2 | Lượt dầu | Cái | 2 | Thay mới |
| 3 | Lượt nhớt | Cái | 1 | Thay mới |
| 4 | Lượt gió | Cái | 1 | Thay mới |
| 5 | Nhớt máy | Lít | 8 | Thay mới |
| 6 | Cao su chân máy | Cục | 2 | Thay mới |
| 7 | Nước làm mát | Lít | 7 | Thay mới |
| 8 | Ruột tăng áp động cơ | cái | 1 | Thay mới |
| **II. PHẦN THẮNG + LY HỢP** | | | | |
| 1 | Cuppen tổng phanh | Bộ | 1 | Thay mới |
| 2 | Cuppen bánh trước sau | Bộ | 4 | Thay mới |
| 3 | Ống cao su thắng | Ống | 3 | Thay mới |
| 4 | Dầu thắng | Bình | 2 | Thay mới |

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Biện pháp sửa chữa |
|---|---|---|---|---|
| | | | | Thay mới |
| 5 | Bố ly hợp | Cái | 1 | Thay mới |
| 6 | Bạc đạn ly hợp | Cái | 1 | Thay mới |
| 7 | Mâm ép | Cái | 1 | Thay mới |
| **III. PHẦN DÀN GẦM** | | | | |
| 1 | Feutre bánh trước | Cái | 2 | Thay mới |
| 2 | Feutre bánh sau | Cái | 2 | Thay mới |
| 3 | Bạc đạn bánh trước sau | cái | 8 | Thay mới |
| 4 | Cardan láp dọc | cái | 3 | Thay mới |
| 5 | Bạc đạn treo láp dọc | cái | 1 | Thay mới |
| 6 | Phốt hợp số | Bộ | 1 | Thay mới |
| 7 | Phốt cầu | Bộ | 1 | Thay mới |
| 8 | Nhớt ( hộp số + cầu) | Lít | 10 | Thay mới |
| 9 | Bạc ắc nhíp trước | Cái | 6 | Thay mới |
| 10 | Bạc ắc nhíp sau | Cái | 6 | Thay mới |
| 11 | Vỏ ruột yếm 750-16 | cái | 4 | Thay mới |
| **IV. PHẦN ĐỒNG CABINE + THÙNG** | | | | |
| 1 | Tole làm đồng cabine 1ly2 | tấm | 1 | Cấp mới |
| 2 | Bửng thùng | cái | 3 | Thay mới |
| 3 | Bộ chắn bùn trước sau | Bộ | 2 | Thay mới |
| 4 | Bản lề bửng thùng | Cái | 20 | Thay mới |
| 5 | Khóa bửng thùng | Cái | 4 | Thay mới |
| 6 | Vật tư gió đá hàn | Cái | 1 | Cấp mới |
| **V. PHẦN ĐIỆN + NỆM** | | | | |
| 1 | Chổi gạt nước | Cái | 2 | Thay mới |
| 2 | Chụp đèn lái sau | Cái | 2 | Thay mới |
| 3 | Băng niệm trước sau (simili) | Bộ | 1 | Thay mới |
| 4 | Tapis sàn | Cái | 1 | Thay mới |
| 5 | Plafont | Bộ | 1 | Thay mới |
| 6 | Bình ắc quy 70Ah | cái | 2 | Thay mới |
| **VI. TAY LÁI** | | | | |
| 1 | Rotule tay lái ngang | Cái | 2 | Thay mới |
| 2 | Rotule tay lái dọc | Cái | 2 | Thay mới |
| **VII. PHẦN SƠN** | | | | |
| 1 | Cabin xe | T.bộ | 1 | Sơn mới |

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Biện pháp sửa chữa |
|---|---|---|---|---|
| | | | | Thay mới |
| 2 | Thùng xe | T.bộ | 1 | Sơn mới |
| 3 | Gầm chassis | T.bộ | 1 | Sơn mới |
| 4 | Cẩu | T.bộ | 1 | Sơn mới |
| **VIII. PHẦN MÁY LẠNH** | | | | |
| 1 | Dàn lạnh | cái | 1 | Thay mới |
| 2 | Block lạnh | cái | 1 | Thay mới |
| 3 | Phin lọc ga | cái | 1 | Thay mới |
| 4 | Ống lạnh | bộ | 1 | Thay mới |
| 5 | Nhớt lock+ sạc ga 134 | lần | 1 | Thay mới |
| **IX. PHẦN CẨU** | | | | |
| 1 | Bạc đạn ụ quay bàn | Cái | 4 | Thay mới |
| 2 | Phốt ụ quay bàn | Cái | 1 | Thay mới |
| 3 | Nhớt thuỷ lực | Lít | 80 | Thay mới |
| 4 | Đạn mâm quay bàn | bộ | 1 | Thay mới |
| 5 | Bố hãm cáp cẩu | Bộ | 1 | Thay mới |
| 6 | Cáp cẩu | Mét | 70 | Thay mới |
| 7 | Lượt nhớt ben | Cái | 1 | Thay mới |
| 8 | Bộ da ty vô ra cần | Bộ | 3 | Thay mới |
| 9 | Bộ da ty nâng cần | Bộ | 1 | Thay mới |
| 10 | Bộ da ty chân chống | Bộ | 4 | Thay mới |
| 11 | Bạc đạn ụ cuốn cáp | Cái | 4 | Thay mới |
| 12 | Ống thuỷ lực | ống | 6 | Thay mới |
| 13 | Cardan láp thuỷ lực | cái | 2 | Thay mới |
| 14 | Bạc đạn buli cáp | cái | 8 | Thay mới |
| 15 | Gàu nâng composite | cái | 1 | Thay mới |
| **B. PHẦN NHÂN CÔNG** | | | | |
| 1 | Nhân công phần máy(bảo dưỡng) | Trọn gói | 1 | |
| 2 | Phục hồi Bơm trợ lực thắng | cái | 1 | |
| 3 | Tán bố thắng trước sau | càng | 8 | |
| 4 | Dớt tambua bánh trước sau | cái | 4 | |
| 5 | Tán bố thắng tay | bộ | 1 | |
| 6 | Nhân công phần thắng+ ly hợp | Trọn gói | 1 | |
| 7 | Nhân công phần dàn gầm | Trọn gói | 1 | |
| 8 | Làm đồng Cabine | xe | 1 | |
| 9 | Nhân công phần đồng cabine+thùng | Trọn gói | 1 | |
| 10 | Phục hồi Demareur | Cái | 1 | |

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Biện pháp sửa chữa |
|---|---|---|---|---|
| | | | | Thay mới |
| 11 | Phục hồi Dynamo | Cái | 1 | |
| 12 | Nhân công phần điện+ nệm | Trọn gói | 1 | |
| 13 | Nhân công phần tay lái | Trọn gói | 1 | |
| 14 | Nhân công phần sơn | Trọn gói | 1 | |
| 15 | Nhân công phần máy lạnh | Trọn gói | 1 | |
| 16 | Nhân công phần cẩu | Trọn gói | 1 | |
| 17 | Kiểm định cẩu + gàu | Bộ | 1 | |

**Mục tiêu đạt được sau khi sửa chữa lớn :**

1. Động cơ mạnh hơn vận chuyển làm việc hiệu quả, ít hao nhiên liệu, đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông.
2. Sau khi sửa chữa sẽ thu hồi các thiết bị thay thế như sau:

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Biện pháp sửa chữa | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thu hồi | Hủy bỏ | |
| **A. PHẦN VẬT TƯ** | | | | | | |
| **I. PHẦN MÁY** | | | | | | |
| 1 | Dây couroie | Sợi | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| 2 | Lượt dầu | Cái | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| 3 | Lượt nhớt | Cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 4 | Lượt gió | Cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 5 | Nhớt máy | Lít | 8 | | x | Sử dụng tốt |
| 6 | Cao su chân máy | Cục | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| 7 | Nước làm mát | Lít | 6,5 | | x | Sử dụng tốt |
| 8 | Ruột tăng áp động cơ | cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| **II. PHẦN THẮNG + LY HỢP** | | | | | | |
| 1 | Cuppen tổng phanh | Bộ | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 2 | Cuppen bánh trước sau | Bộ | 4 | | x | Sử dụng tốt |
| 3 | Ống cao su thắng | Ống | 3 | | x | Sử dụng tốt |
| 4 | Dầu thắng | Bình | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| 5 | Bố ly hợp | Cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 6 | Bạc đạn ly hợp | Cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 7 | Mâm ép | Cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| **III. PHẦN DÀN GẦM** | | | | | | |
| 1 | Feutre bánh trước | Cái | 2 | | x | Sử dụng tốt |

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Biện pháp sửa chữa | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thu hồi | Hủy bỏ | |
| 2 | Feutre bánh sau | Cái | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| 3 | Bạc đạn bánh trước sau | cái | 8 | | x | Sử dụng tốt |
| 4 | Cardan láp dọc | cái | 3 | | x | Sử dụng tốt |
| 5 | Bạc đạn treo láp dọc | cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 6 | Phốt hợp số | Bộ | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 7 | Phốt cầu | Bộ | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 8 | Nhớt ( hộp số + cầu) | Lít | 10 | | x | Sử dụng tốt |
| 9 | Bạc ắc nhíp trước | Cái | 6 | | x | Sử dụng tốt |
| 10 | Bạc ắc nhíp sau | Cái | 6 | | x | Sử dụng tốt |
| 11 | Vỏ ruột yếm 750-16 | cái | 4 | | x | Sử dụng tốt |
| **IV. PHẦN ĐỒNG CABINE + THÙNG** | | | | | | |
| 1 | Tole làm đồng cabine 1ly2 (1m x 2m) | tấm | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 2 | Bửng thùng | cái | 3 | | x | Sử dụng tốt |
| 3 | Bộ chắn bùn trước sau | Bộ | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| 4 | Bản lề bửng thùng | Cái | 20 | | x | Sử dụng tốt |
| 5 | Khóa bửng thùng | Cái | 4 | | x | Sử dụng tốt |
| 6 | Vật tư gió đá hàn | Cái | 1 | | | Sử dụng tốt |
| **V/ PHẦN ĐIỆN + NỆM** | | | | | | |
| 1 | Chổi gạt nước | Cái | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| 2 | Chụp đèn lái sau | Cái | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| 3 | Băng niệm trước sau (simili) | Bộ | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 4 | Tapis sàn | Cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 5 | Plafont | Bộ | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 6 | Bình ắc quy 70Ah | cái | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| **VI. TAY LÁI** | | | | | | |
| 1 | Rotule tay lái ngang | Cái | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| 2 | Rotule tay lái dọc | Cái | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| **VII** | **PHẦN SƠN** | | | | | |
| 1 | Cabin xe | T.bộ | 1 | | | Sử dụng tốt |
| 2 | Thùng xe | T.bộ | 1 | | | Sử dụng tốt |
| 3 | Gầm chassis | T.bộ | 1 | | | Sử dụng tốt |
| 4 | Cầu | T.bộ | 1 | | | Sử dụng tốt |
| **VIII. PHẦN MÁY LẠNH** | | | | | | |
| 1 | Dàn lạnh | cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 2 | Block lạnh | cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Biện pháp sửa chữa | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thu hồi | Hủy bỏ | |
| 3 | Phin lọc ga | cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 4 | Ống lạnh | bộ | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 5 | Nhớt lock+ sạc ga 134 | lần | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| **VII** | **PHẦN CẨU** | | | | | |
| 1 | Bạc đạn ụ quay bàn | Cái | 4 | | x | Sử dụng tốt |
| 2 | Phốt ụ quay bàn | Cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 3 | Nhớt thuỷ lực | Lít | 80 | | x | Sử dụng tốt |
| 4 | Đạn mâm quay bàn | bộ | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 5 | Bố hãm cáp cẩu | Bộ | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 6 | Cáp cẩu | Mét | 70 | | x | Sử dụng tốt |
| 7 | Lượt nhớt ben | Cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 8 | Bộ da ty vô ra cần | Bộ | 3 | | x | Sử dụng tốt |
| 9 | Bộ da ty nâng cần | Bộ | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| 10 | Bộ da ty chân chống | Bộ | 4 | | x | Sử dụng tốt |
| 11 | Bạc đạn ụ cuốn cáp | Cái | 4 | | x | Sử dụng tốt |
| 12 | Ống thuỷ lực | ống | 6 | | x | Sử dụng tốt |
| 13 | Cardan láp thuỷ lực | cái | 2 | | x | Sử dụng tốt |
| 14 | Bạc đạn buli cáp | cái | 8 | | x | Sử dụng tốt |
| 15 | Gàu nâng composite | cái | 1 | | x | Sử dụng tốt |
| **B. PHẦN NHÂN CÔNG** | | | | | | |
| 1 | Nhân công phần máy(bảo dưỡng) | T/phần | 1 | | | |
| 2 | Bơm trợ lực thắng | cái | 1 | x | | Sử dụng tốt |
| 3 | Tán bố thắng trước sau | càng | 8 | x | | Sử dụng tốt |
| 4 | Dớt tambua bánh trước sau | cái | 4 | x | | Sử dụng tốt |
| 5 | Tán bố thắng tay | bộ | 1 | x | | Sử dụng tốt |
| 6 | Nhân công phần thắng+ ly hợp | T/phần | 1 | | | |
| 7 | Nhân công phần dàn gầm | T/phần | 1 | | | |
| 8 | Cabine | xe | 1 | x | | Sử dụng tốt |
| 9 | Nhân công phần đồng cabien+thùng | T/phần | 1 | | | |
| 10 | Demareur | Cái | 1 | x | | Sử dụng tốt |
| 11 | Dynamo | Cái | 1 | x | | Sử dụng tốt |
| 12 | Nhân công phần điện+ nệm | T/phần | 1 | | | |
| 13 | Nhân công phần tay lái | T/phần | 1 | | | |

| Stt | Mô tả | ĐVT | SL | Biện pháp sửa chữa | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thu hồi | Hủy bỏ | |
| 14 | Nhân công phần sơn | T/phần | 1 | | | |
| 15 | Nhân công phần máy lạnh | T/phần | 1 | | | |
| 16 | Nhân công phần cẩu | T/phần | 1 | | | |
| 17 | Kiểm định cẩu + gàu | Cái | 1 | | | Phí kiểm định |

1. Vệ sinh môi trường, PCCN, an toàn lao động:

- Đơn vị sửa chữa đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ an toàn lao động đúng quy định hiện hành.

2. Tiến độ thực hiện:

- Lập biên bản khảo sát thực trạng hư hỏng tháng 3/2025.
- Lập phương án sửa chữa và thẩm định phương án sửa chữa xe hiệu chỉnh: tháng 05/ 2025.
- Thời gian sửa chữa dự kiến: 30 ngày.

## CHƯƠNG III
## CÁC PHỤ LỤC

**Phụ lục:** Đính kèm.

- Căn cứ Biên bản khảo sát thực trạng hư hỏng số 777/BB-PCCCh ngày 19/3/2025 của Văn Phòng Công ty Điện lực Củ Chi.

## TẬP II
## DỰ TOÁN

### II. Thuyết minh các chi phí trước thuế trong dự toán:

**1. Chi phí xây dựng**

Dự toán chi phí sửa chữa bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, chi phí dự phòng và thuế giá trị gia tăng.

**1.1 Chi phí vật liệu (VL=VLc+VLp):**

Chi phí vật liệu bao gồm: vật liệu chính và vật liệu phụ cần thiết để thực hiện công tác.

Đơn giá vật liệu điện (VLc): Căn cứ đơn giá biên bản khảo sát thực trạng hư hỏng và tham khảo đơn giá hiện tại trên thị trường;

**1.2 Chi phí nhân công (NC):** Theo đơn giá biên bản khảo sát thực trạng hư hỏng và tham khảo đơn giá hiện tại trên thị trường.

**1.3 Chi phí máy thi công (MTC):** Không có.

**1.4 Chi phí chung (C):** Căn cứ văn bản số 1536/EVNHCMC-QLĐT ngày 08/4/2020 của Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn về lập dự toán cho các công trình sửa chữa lớn.

**1.5 Chi phí trực tiếp (T) :** T = VL + NC + M

**1.6 Thu nhập chịu thuế tính trước (TL):** Căn cứ văn bản số 1536/EVNHCMC-QLĐT ngày 08/4/2020 của Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn về lập dự toán cho các công trình sửa chữa lớn.

**1.7 Thuế giá trị gia tăng (VAT):** áp dụng theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022

**2. Chi phí thiết bị:** Theo đơn giá biên bản khảo sát thực trạng hư hỏng và tham khảo đơn giá hiện tại trên thị trường.

**3. Chi phí khác:** Không có

**4. Chi phí dự phòng công trình:** Căn cứ văn bản số 1536/EVNHCMC-QLĐT ngày 08/4/2020 của Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn về lập dự toán cho các công trình sửa chữa lớn.

Chi phí dự phòng là khoản chi phí để dự trù vốn cho các khối lượng phát sinh do thay đổi thiết kế, dự phòng do yếu tố trược giá trong quá trình thực hiện.

**5. Vật tư thu hồi:** Thanh lý hoặc hủy theo quy định

**6. Một số vấn đề khác cần lưu ý:** Không có

**7. Tổng dự toán (sau thuế): 354.027.650 đồng**

Trong đó:

| | |
|---|---|
| Chí phí sửa chữa (trước thuế) | 314.005.000 đồng |
| Thuế VAT 8% | 25.120.400 đồng |
| Chi phí khác | 0 đồng |
| Chi phí dự phòng | 15.7002.50 đồng |
| Chi phí vật tư thu hồi | 798.000 đồng |

Chi tiết dự toán đính kèm

# BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

## Công trình sửa chữa lớn xe Hino tải cẩu biển số: 51D-184.33; MCT CCHD2608002

| STT | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | Phần sửa chữa | TỔNG CỘNG |
|---|---|---|---|---|---|
| I | CHI PHÍ THEO KHỐI LƯỢNG | Gkl | Gtb+Gxd | 314.005.000 | 314.005.000 |
| 1 | Chi phí thiết bị | Gtb | $VL_C$+$VL_P$ | - | - |
| 2 | Chi phí xây dựng | Gxd | gvl+gncxd+ gmtcxd+Cc+TN +$C_{td}$ | 314.005.000 | 314.005.000 |
| | - Chi phí vật liệu | gvl | Vlc+VLp | 265.405.000 | 265.405.000 |
| | + Vật liệu chính | vlc | Chiết tính | 265.405.000 | 265.405.000 |
| | + Vật liệu phụ | vlp | Chiết tính | | - |
| | - Chi phí nhân công | gncxd | Chiết tính | 48.600.000 | 48.600.000 |
| | - Chi phí máy thi công (nếu có) | gmtcxd | Chiết tính | - | - |
| | - Chi phí chung | Cc | Không tính | - | - |
| | - Thu nhập chịu thuế tính trước | TN | Không tính | - | - |
| | - Chi phí sửa chữa theo tiến độ (nếu có) | $C_{td}$ | Không tính | - | - |
| II | Chi phí khác | Gk | | - | - |
| 1 | Chi phí khảo sát (nếu có) | | Không tính | - | - |
| 2 | Chi phí lập PAKT (nếu có) | | Không tính | - | - |
| III | Giá trị dự toán sửa chữa trước thuế | gsc | Gkl+Gk | 314.005.000 | 314.005.000 |
| IV | Thuế giá trị gia tăng | VAT | 8% * $g_{SC}$ | 25.120.400 | 25.120.400 |
| V | Cộng sau thuế | G | $g_{SC}$ + VAT | 339.125.400 | 339.125.400 |
| VI | Chi phí dự phòng | $G_{dp}$ | $_{gSC}$ x 5% | 15.700.250 | 15.700.250 |
| VII | Vật tư thu hồi | $VT_{th}$ | Tạm tính (Bảng VT-TB Thu hồi) | 798.000 | 798.000 |
| | Tổng giá trị dự toán sửa chữa | GSC | (G+ $G_{dp}$) - $VT_{th}$ | 354.027.650 | 354.027.650 |

## BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ VTTB SỬA CHỮA LỚN

**Công trình sửa chữa lớn xe Hino tải cẩu biển số: 51D-184.33; MCT CCHD2608002**

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **I/ PHẦN MÁY (bảo dưỡng)** | | | | **36.865.000** |
| 1 | Dây couroie | Sợi | 2,000 | 400.000 | 800.000 |
| 2 | Lượt dầu | Cái | 2,000 | 200.000 | 400.000 |
| 3 | Lượt nhớt | Cái | 1,000 | 350.000 | 350.000 |
| 4 | Lượt gió | Cái | 1,000 | 900.000 | 900.000 |
| 5 | Nhớt máy | Lít | 8,000 | 120.000 | 960.000 |
| 6 | Cao su chân máy | Cục | 2,000 | 1.500.000 | 3.000.000 |
| 7 | Nước làm mát | Lít | 6,500 | 70.000 | 455.000 |
| 8 | Ruột tăng áp động cơ | cái | 1,000 | 30.000.000 | 30.000.000 |
| **II** | **PHẦN THẮNG + LY HỢ** | | | | **18.040.000** |
| 1 | Cuppen tổng phanh | Bộ | 1,000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 2 | Cuppen bánh trước sau | Bộ | 4,000 | 500.000 | 2.000.000 |
| 3 | Ống cao su thắng | Ống | 3,000 | 300.000 | 900.000 |
| 4 | Dầu thắng | Bình | 2,000 | 170.000 | 340.000 |
| 5 | Bố ly hợp | Cái | 1,000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 6 | Bạc đạn ly hợp | Cái | 1,000 | 800.000 | 800.000 |
| 7 | Mâm ép | Cái | 1,000 | 8.000.000 | 8.000.000 |
| **III** | **PHẦN DÀN GẦM** | | | | **34.000.000** |
| 1 | Feutre bánh trước | Cái | 2,000 | 450.000 | 900.000 |
| 2 | Feutre bánh sau | Cái | 2,000 | 450.000 | 900.000 |
| 3 | Bạc đạn bánh trước sau | cái | 8,000 | 700.000 | 5.600.000 |
| 4 | Cardan láp dọc | cái | 3,000 | 500.000 | 1.500.000 |
| 5 | Bạc đạn treo láp dọc | cái | 1,000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 6 | Phốt hợp số | Bộ | 1,000 | 300.000 | 300.000 |
| 7 | Phốt cầu | Bộ | 1,000 | 300.000 | 300.000 |
| 8 | Nhớt ( hộp số + cầu) | Lít | 10,000 | 150.000 | 1.500.000 |
| 9 | Bạc ắc nhíp trước | Cái | 6,000 | 500.000 | 3.000.000 |
| 10 | Bạc ắc nhíp sau | Cái | 6,000 | 500.000 | 3.000.000 |
| 11 | Vỏ ruột yếm 750-16 | cái | 4,000 | 3.500.000 | 14.000.000 |
| **IV** | **PHẦN ĐỒNG CABINE + THÙNG** | | | | **18.700.000** |
| 1 | Tole làm đồng cabine 1ly2 | tấm | 1,000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 2 | Bửng thùng | cái | 3,000 | 4.500.000 | 13.500.000 |
| 3 | Bộ chắn bùn trước sau | Bộ | 2,000 | 300.000 | 600.000 |
| 4 | Bản lề bửng thùng | Cái | 20,000 | 50.000 | 1.000.000 |
| 5 | Khóa bửng thùng | Cái | 4,000 | 150.000 | 600.000 |
| 6 | Vật tư gió đá hàn | Cái | 1,000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| **V** | **PHẦN ĐIỆN + NỆM** | | | | **12.700.000** |
| 1 | Chổi gạt nước | Cái | 2,000 | 350.000 | 700.000 |
| 2 | Chụp đèn lái sau | Cái | 2,000 | 500.000 | 1.000.000 |
| 3 | Băng niệm trước sau (simili) | Bộ | 1,000 | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 4 | Tapis sàn | Cái | 1,000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 5 | Plafont | Bộ | 1,000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 6 | Bình ắc quy 70Ah | cái | 2,000 | 2.500.000 | 5.000.000 |
| **VI** | **TAY LÁI** | | | | **3.600.000** |
| 1 | Rotule tay lái ngang | Cái | 2,000 | 900.000 | 1.800.000 |
| 2 | Rotule tay lái dọc | Cái | 2,000 | 900.000 | 1.800.000 |

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| **VII** | **PHẦN SƠN** | | | | **24.500.000** |
| 1 | Cabin xe | T.bộ | 1,000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 2 | Thùng xe | T.bộ | 1,000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 3 | Gầm chassis | T.bộ | 1,000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 4 | Cẩu | T.bộ | 1,000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| **VIII** | **PHẦN MÁY LẠNH** | | | | **16.500.000** |
| 1 | Dàn lạnh | cái | 1,000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 2 | Block lạnh | cái | 1,000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 3 | Phin lọc ga | cái | 1,000 | 500.000 | 500.000 |
| 4 | Ống lạnh | bộ | 1,000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 5 | Nhớt lock+ sạc ga 134 | lần | 1,000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| **IX** | **PHẦN CẨU** | | | | **100.500.000** |
| 1 | Bạc đạn ụ quay bàn | Cái | 4,000 | 1.000.000 | 4.000.000 |
| 2 | Phốt ụ quay bàn | Cái | 1,000 | 200.000 | 200.000 |
| 3 | Nhớt thuỷ lực | Lít | 80,000 | 60.000 | 4.800.000 |
| 4 | Đạn mâm quay bàn | bộ | 1,000 | 8.500.000 | 8.500.000 |
| 5 | Bố hãm cáp cẩu | Bộ | 1,000 | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 6 | Cáp cẩu | Mét | 70,000 | 70.000 | 4.900.000 |
| 7 | Lượt nhớt ben | Cái | 1,000 | 400.000 | 400.000 |
| 8 | Bộ da ty vô ra cần | Bộ | 3,000 | 3.000.000 | 9.000.000 |
| 9 | Bộ da ty nâng cần | Bộ | 1,000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 10 | Bộ da ty chân chống | Bộ | 4,000 | 3.000.000 | 12.000.000 |
| 11 | Bạc đạn ụ cuốn cáp | Cái | 4,000 | 350.000 | 1.400.000 |
| 12 | Ống thuỷ lực | ống | 6,000 | 600.000 | 3.600.000 |
| 13 | Cardan láp thuỷ lực | cái | 2,000 | 250.000 | 500.000 |
| 14 | Bạc đạn buli cáp | cái | 8,000 | 400.000 | 3.200.000 |
| 15 | Gàu nâng composite | cái | 1,000 | 40.000.000 | 40.000.000 |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | **265.405.000** |

# BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG SỬA CHỮA LỚN

**Công trình sửa chữa lớn xe Hino tải cẩu biển số: 51D-184.33; MCT CCHD2608002**

| Thành phần công việc | Đvt | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|
| Nhân công phần máy (bảo dưỡng) | T/phần | 1,000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Bơm trợ lực thắng | cái | 1,000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Tán bố thắng trước sau | càng | 8,000 | 700.000 | 5.600.000 |
| Dớt tambua bánh trước sau | cái | 4,000 | 150.000 | 600.000 |
| Tán bố thắng tay | bộ | 1,000 | 300.000 | 300.000 |
| Nhân công phần thắng+ ly hợp | T/phần | 1,000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Nhân công phần dàn gầm | T/phần | 1,000 | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Cabine | xe | 1,000 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| Nhân công phần đồng cabien+thùng | T/phần | 1,000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Demareur | Cái | 1,000 | 900.000 | 900.000 |
| Dynamo | Cái | 1,000 | 700.000 | 700.000 |
| Nhân công phần điện+ nệm | T/phần | 1,000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Nhân công phần tay lái | T/phần | 1,000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Nhân công phần sơn | T/phần | 1,000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Nhân công phần máy lạnh | T/phần | 1,000 | 1.500.000 | 1.500.000 |

# BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ THIẾT BỊ THU HỒI

**Công trình sửa chữa lớn xe Hino tải cẩu biển số: 51D-184.33; MCT: CCHD2608002**

| Stt | Tên vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Khối lượng qui đổi sắt thu hồi (kg) | Đơn giá thu hồi (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bạc đạn ly hợp | Cái | 1,000 | 0,500 | 7000 | 3500 | |
| 2 | Mâm ép | Bộ | 1,000 | 3,000 | 7000 | 21000 | |
| 3 | Bạc đạn bánh trước | Cái | 4,000 | 2,000 | 7000 | 14000 | |
| 4 | Bạc đạn bánh sau | Cái | 4,000 | 2,000 | 7000 | 14000 | |
| 5 | Cardan láp lọc | Cái | 3,000 | 1,500 | 7000 | 10500 | |
| 6 | Bạc ác nhíp trước | Cái | 6,000 | 1,000 | 7000 | 7000 | |
| 7 | Bạc ác nhíp sau | Cái | 6,000 | 1,000 | 7000 | 7000 | |
| 8 | Ống nhún trước | ống | 2,000 | 4,000 | 7000 | 28000 | |
| 9 | Rotyun tái ngang dọc | cái | 4,000 | 2,000 | 7000 | 14000 | |
| 10 | Bửng thùng | Cái | 5,000 | 50,000 | 7000 | 350000 | |
| 11 | Băn lề bửng thùng | cái | 24,000 | 2,000 | 7000 | 14000 | |
| 12 | Khoá bửng thùng | cái | 8,000 | 3,000 | 7000 | 21000 | |
| 13 | Bạc đạn ụ quay bàn | Cái | 4,000 | 2,000 | 7000 | 14000 | |
| 14 | Đạn mâm quay bàn | bộ | 1,000 | 2,000 | 7000 | 14000 | |
| 15 | Cáp cẩu phi 10 | Mét | 110,000 | 33,000 | 7000 | 231000 | |
| 16 | Bạc đạn ụ cuốn cáp | Cái | 4,000 | 2,000 | 7000 | 14000 | |
| 17 | Cardan láp thuỷ lực | cái | 2,000 | 1,000 | 7000 | 7000 | |
| 18 | Bạc đạn buli cáp | cái | 8,000 | 2,000 | 7000 | 14000 | |
| | **Cộng** | | | | | **798.000** | |

**Ghi chú:**
Khối lượng qui đổi và Đơn giá VTTB thu hồi chỉ là tạm tính